

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 356/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 09 – 9 – 2022

V/v “Tranh chấp của nam, nữ
chung sống với nhau như vợ chồng
mà không đăng ký kết hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hứa Minh Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Hiền

2. Bà Lưu Xông Pha

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Minh Chiến, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Phạm Huỳnh Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 323/2022/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2022 về việc “Tranh chấp của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 250/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Ngũ Thị S, sinh năm: 1976 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 5, thị trấn SĐ, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Anh Lâm Út Nh, sinh năm: 1977 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 5, thị trấn SĐ, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Ngũ Thị S ngày 27/5/2022; lời trình bày của chị S và anh Lâm Út Nh trong biên bản hòa giải ngày 15/6/2022, các đương sự thống nhất trình bày quan điểm và yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Chị Ngũ Thị S và anh Lâm Út Nh chung sống với nhau như vợ, chồng từ năm 1999, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập

quán. Theo chị S cho rằng, chị và anh Nh có đăng ký kết hôn tại UBND xã KH, huyện T nhưng bị thất lạc, sau đó đăng ký lại tại UBND thị trấn SĐ, huyện T. Theo anh Nh cho rằng, anh và chị S có đăng ký kết hôn tại UBND xã KH, huyện T.

Trong quá trình chung sống, chị S cho rằng vợ, chồng luôn bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, không thể hòa hợp được với nhau. Nguyên nhân do anh Nh ghen tuông, đánh đập chị và không minh bạch về kinh tế gia đình. Trên thực tế anh, chị không còn chung sống vợ, chồng từ nhiều tháng qua.

Từ nội dung trên, chị S nhận thấy tình cảm của vợ, chồng chị không còn, không thể hàn gắn để tiếp tục chung sống và duy trì mối quan hệ vợ, chồng với anh Nh được nữa nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nh. Đối với anh Nh xác định do hiểu nhầm trong việc ghen tuông nên trong lúc có rượu, có đánh chị S vài bạt tay làm sưng mặt và đôi khi cũng không rõ ràng về kinh tế. Tuy nhiên, anh xét thấy vẫn còn thương vợ nên xin được đoàn tụ.

- Về con chung: Chị S và anh Nh xác định giữa anh, chị có 02 người con chung là Lâm Phú V, sinh ngày 23/6/2000 và Lâm Trung T, sinh ngày 20/12/2001, hiện đã thành niên và sống tự lập nên không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị S, anh Nh xác định giữa anh, chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị S, anh Nh khai nhận giữa anh, chị không có nợ chung và không ai nợ lại anh, chị.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự là đúng trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị Ngũ Thị S và anh Lâm Út Nh là vợ, chồng. Chị S phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng dân sự: Về loại việc và thẩm quyền của Tòa án: Tranh chấp giữa chị Ngũ Thị S và anh Lâm Út Nh là “Tranh chấp của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân được quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với việc vắng mặt đương sự: Xét thấy chị S và anh Nh có yêu cầu xin được vắng mặt trong phiên tòa xét xử vụ án nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị S và anh Nh theo quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Trên thực tế, chị Ngũ Thị S và anh Lâm Út Nh có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán, có chung sống với nhau như vợ, chồng từ năm 1999. Theo chị S và anh Nh xác định, giữa anh chị có đăng ký kết hôn. Tuy

nhien, qua thu thập tài liệu, chứng cứ về việc kết hôn của chị S và anh Nh thì UBND xã KH cũng như UBND thị trấn SĐ, huyện T xác định trường hợp của chị S và anh Nh không có đăng ký kết hôn. Do đó, quan hệ hôn nhân của chị S và anh Nh đã vi phạm về đăng ký kết hôn được quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Cho nên việc kết hôn là không thỏa mãn về mặt hình thức, nay chị S có yêu cầu chấm dứt quan hệ hôn nhân do có nhiều mâu thuẫn, về mục đích hôn nhân không đạt. Bởi lẽ, trong thời gian chung sống, chị S và anh Nh luôn bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình và thường xuyên cãi vã, gây bất hòa, làm mất lòng tin với nhau mà không bên nào có biện pháp gì để khắc phục tình trạng mâu thuẫn. Bên cạnh đó, chị S xác định tình cảm vợ, chồng giữa chị và anh Nh không còn nên chị đã ly thân anh Nh từ nhiều tháng qua.

Theo tinh thần tại điểm b khoản 3 của Nghị quyết 35 của Quốc hội quy định: Kể từ ngày 01/01/2001 trở đi, nam và nữ chung sống với nhau như vợ, chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ, chồng; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì Tòa án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Mặt khác, căn cứ khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp thì trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ, chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ. Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con ... thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét mâu thuẫn thực tế của chị S và anh Nh đến mức trầm trọng, đời sống chung hiện tại cũng không còn nên mục đích hôn nhân không đạt được, đồng thời hôn nhân có vi phạm về mặt hình thức nên không được công nhận là vợ, chồng.

[3] Về con chung: Xét thấy cháu Lâm Phú V, sinh ngày 23/6/2000, cháu Lâm Trung T, sinh ngày 20/12/2001, hiện đã thành niên và sống tự lập nên không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là phù hợp.

[4] Về tài sản chung: Chị S, anh Nh xác định tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Chị S và anh Nh khai nhận giữa anh, chị không có nợ chung và không ai nợ lại anh, chị nên không đề cập giải quyết.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Chị S là nguyên đơn nên chị phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Chị S và anh Nh được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 9, Điều 14, Điều 15 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp;
- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1 - Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Ngũ Thị S và anh Lâm Út Nh.

2 - Về con chung: Đã thành niên nên không xem xét.

3 - Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

4 - Về nợ chung: Không có.

5 - Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Chị S phải chịu 300.000đ, ngày 06 tháng 6 năm 2022, chị S đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình là 300.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T theo biên lai số: 4911 được đối trừ chuyển thu.

6 - Về quyền kháng cáo: Chị S và anh Nh được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hứa Minh Hải